

## PHỤ LỤC

### Gói thầu số 04: Hóa chất, trang thiết bị chẩn đoán in vitro

(Đính kèm theo Quyết định số        /QĐ-UBND ngày    /8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

| STT | STT trong HSMT năm 2020 | Nhóm hóa chất | Tên hóa chất                                                            | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|-------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------|-------------|---------|
| 1   | 53                      | 1             | Đầu cone hút mẫu phù hợp cho máy CAP/CTM48 hoặc tương đương             | Cái         | 3.099    | 7.639              | 23.673.261  |         |
| 2   | 54                      | 1             | Đơn vị xử lý mẫu phù hợp cho máy CAP/CTM48 hoặc tương đương             | Cái         | 2.955    | 53.472             | 158.009.760 |         |
| 3   | 58                      | 1             | Kit định lượng HIV                                                      | Test        | 1.008    | 350.000            | 352.800.000 |         |
| 4   | 59                      | 1             | Tube chứa DNA phù hợp cho máy CAP/CTM48 hoặc tương đương                | Cái         | 1.227    | 11.458             | 14.058.966  |         |
| 5   | 60                      | 1             | Tube chứa mẫu phù hợp cho máy CAP/CTM48 hoặc tương đương                | Cái         | 2.955    | 8.403              | 24.830.865  |         |
| 6   | 73                      | 1             | Canh trường định danh vi khuẩn                                          | Ống         | 6.000    | 24.400             | 146.400.000 |         |
| 7   | 74                      | 1             | Canh trường làm kháng sinh đồ vi khuẩn                                  | Ống         | 12.000   | 29.280             | 351.360.000 |         |
| 8   | 80                      | 1             | Thẻ định danh và làm kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm                     | Test        | 125      | 244.120            | 30.515.000  |         |
| 9   | 81                      | 1             | Thẻ định danh và làm kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương                  | Test        | 100      | 244.120            | 24.412.000  |         |
| 10  | 83                      | 1             | Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm                                          | Test        | 575      | 136.680            | 78.591.000  |         |
| 11  | 84                      | 1             | Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương                                       | Test        | 250      | 136.680            | 34.170.000  |         |
| 12  | 86                      | 1             | Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm                                      | Test        | 500      | 122.040            | 61.020.000  |         |
| 13  | 85                      | 1             | Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương                                   | Test        | 250      | 122.040            | 30.510.000  |         |
| 14  | 161                     | 1             | Chất chuẩn của hóa chất định lượng CORTISOL                             | mL          | 96       | 139.986            | 13.438.656  |         |
| 15  | 179                     | 1             | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm dấu ấn ung thư, nội tiết, tuyến giáp | mL          | 240      | 152.166            | 36.519.840  |         |
| 16  | 320                     | 1             | HBsAg G2                                                                | Test        | 2.000    | 28.261             | 56.522.000  |         |
| 17  | 347                     | 1             | PC THYROAB                                                              | ml          | 72       | 977.000            | 70.344.000  |         |
| 18  | 352                     | 1             | PreciControl Cardiac                                                    | ml          | 96       | 206.813            | 19.854.048  |         |
| 19  | 358                     | 1             | PreciControl Universal                                                  | ml          | 48       | 126.685            | 6.080.880   |         |
| 20  | 375                     | 1             | PTH                                                                     | Test        | 1.000    | 57.609             | 57.609.000  |         |
| 21  | 586                     | 1             | BIL-D                                                                   | Test        | 18.150   | 1.848              | 33.541.200  |         |
| 22  | 587                     | 1             | BIL-T                                                                   | Test        | 18.000   | 1.848              | 33.264.000  |         |
| 23  | 624                     | 1             | GLUC                                                                    | Test        | 15.000   | 1.957              | 29.355.000  |         |
| 24  | 625                     | 1             | HALOGEN LAMP                                                            | Cái         | 5        | 8.900.000          | 44.500.000  |         |

| STT | STT trong<br>HSMT năm<br>2020 | Nhóm hóa chất | Tên hóa chất                  | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch<br>(VNĐ) | Thành tiền | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------------|---------------|-------------------------------|-------------|----------|-----------------------|------------|------------|
| 25  | 631                           | 1             | ISE Diluent                   | ml          | 22.500   | 3.116                 | 70.110.000 |            |
| 26  | 632                           | 1             | ISE Int.Stand                 | ml          | 30.000   | 1.825                 | 54.750.000 |            |
| 27  | 634                           | 1             | ISE STANDARD HIGH             | ml          | 160      | 11.120                | 1.779.200  |            |
| 28  | 635                           | 1             | ISE STANDARD LOW              | ml          | 160      | 11.824                | 1.891.840  |            |
| 29  | 636                           | 1             | LACT                          | Test        | 7.000    | 6.957                 | 48.699.000 |            |
| 30  | 645                           | 1             | NaOH-D/Basic Wash             | ml          | 36.000   | 527                   | 18.972.000 |            |
| 31  | 647                           | 1             | NH3/ETH/CO2 Cal               | ml          | 16       | 178.467               | 2.855.472  |            |
| 32  | 648                           | 1             | NH3/ETH/CO2 Control A         | ml          | 20       | 110.469               | 2.209.380  |            |
| 33  | 649                           | 1             | NH3/ETH/CO2 Control N         | ml          | 20       | 110.469               | 2.209.380  |            |
| 34  | 652                           | 1             | PreciControl ClinChem Multi 1 | ml          | 80       | 110.421               | 8.833.680  |            |
| 35  | 653                           | 1             | PreciControl ClinChem Multi 2 | ml          | 80       | 110.421               | 8.833.680  |            |
| 36  | 664                           | 1             | SMS, cobas c                  | ml          | 500      | 4.619                 | 2.309.500  |            |
| 37  | 667                           | 1             | TPUC                          | Test        | 1.200    | 9.674                 | 11.608.800 |            |
| 38  | 678                           | 1             | ALT (2)                       | Test        | 2.500    | 3.043                 | 7.607.500  |            |
| 39  | 680                           | 1             | AST (2)                       | Test        | 2.500    | 3.043                 | 7.607.500  |            |
| 40  | 688                           | 1             | CHO (2)                       | Test        | 2.000    | 1.957                 | 3.914.000  |            |
| 41  | 606                           | 1             | CREA (2)                      | Test        | 2.800    | 1.957                 | 5.479.600  |            |
| 42  | 694                           | 1             | ECOTERGENT C311               | ml          | 3.480    | 7.648                 | 26.615.040 |            |
| 43  | 696                           | 1             | GGT (2)                       | Test        | 1.600    | 2.500                 | 4.000.000  |            |
| 44  | 698                           | 1             | HALOGEN LAMP (2)              | Cái         | 3        | 8.900.000             | 26.700.000 |            |
| 45  | 705                           | 1             | NaOH-D (2)                    | ml          | 2.130    | 3.499                 | 7.452.870  |            |
| 46  | 706                           | 1             | NaOH-D/Basic Wash (2)         | ml          | 7.200    | 527                   | 3.794.400  |            |
| 47  | 718                           | 1             | TRIGL (2)                     | Test        | 2.200    | 3.152                 | 6.934.400  |            |
| 48  | 719                           | 1             | UREAL                         | Test        | 3.500    | 3.804                 | 13.314.000 |            |
| 49  | 1011                          | 1             | Hóa chất xét nghiệm SCC       | test        | 800      | 116.320               | 93.056.000 |            |
| 50  | 1267                          | 1             | Alkaline cleaning BPC         | ml          | 320      | 12.680                | 4.057.600  |            |
| 51  | 1271                          | 1             | Extra cleaning BPC            | ml          | 320      | 3.286                 | 1.051.520  |            |
| 52  | 1302                          | 2             | Dung dịch Cleanac             | ml          | 45.000   | 1.280                 | 57.600.000 |            |
| 53  | 1303                          | 2             | Dung dịch Cleanac3            | ml          | 15.000   | 1.280                 | 19.200.000 |            |
| 54  | 1304                          | 2             | Dung dịch Hemolynac3N         | ml          | 3.000    | 8.250                 | 24.750.000 |            |
| 55  | 1305                          | 2             | Dung dịch Hemolynac5          | ml          | 2.500    | 18.500                | 46.250.000 |            |
| 56  | 1306                          | 2             | Dung dịch Isotonac3           | ml          | 216.000  | 248                   | 53.568.000 |            |

| STT | STT trong HSMT năm 2020 | Nhóm hóa chất | Tên hóa chất                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|-------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------|-------------|---------|
| 57  | 1307                    | 2             | Máu chuẩn MEK-5DH                                                                                                                                                                                                        | lọ          | 1        | 5.840.000          | 5.840.000   |         |
| 58  | 1308                    | 2             | Máu chuẩn MEK-5DL                                                                                                                                                                                                        | lọ          | 1        | 5.840.000          | 5.840.000   |         |
| 59  | 1309                    | 2             | Máu chuẩn MEK-5DN                                                                                                                                                                                                        | lọ          | 1        | 5.840.000          | 5.840.000   |         |
| 60  | 1440                    | 2             | ABX MINICLEAN                                                                                                                                                                                                            | ml          | 3.000    | 1.155              | 3.465.000   |         |
| 61  | 1441                    | 2             | ABX MINIDIL LMG                                                                                                                                                                                                          | ml          | 100.000  | 294                | 29.400.000  |         |
| 62  | 1442                    | 2             | ABX MINILYSE                                                                                                                                                                                                             | ml          | 8.000    | 3.360              | 26.880.000  |         |
| 63  | 1445                    | 2             | Minitrol 16 Twin - pack (L) 2.5 ml / lọ - 2042208                                                                                                                                                                        | ml          | 12       | 367.500            | 4.410.000   |         |
| 64  | 1446                    | 2             | Minitrol 16 Twin - pack (N) 2.5 ml / lọ - 2042202                                                                                                                                                                        | ml          | 12       | 367.500            | 4.410.000   |         |
| 65  | 1444                    | 2             | Minitrol 16 Twin - pack (H) 2.5 ml / lọ                                                                                                                                                                                  | ml          | 12       | 367.500            | 4.410.000   |         |
| 66  | 3476                    | 2             | Assayed Chemistry Premium Plus Level 2 (Hum Asy Control 2)                                                                                                                                                               | Hộp         | 7        | 6.620.000          | 46.340.000  |         |
| 67  | 3477                    | 2             | Assayed Chemistry Premium Plus Level 3 (Hum Asy Control 3)                                                                                                                                                               | Hộp         | 7        | 6.620.000          | 46.340.000  |         |
| 68  | 1911                    | 2             | ITA CONTROL SERUM LEVEL 1                                                                                                                                                                                                | ml          | 84       | 1.522.500          | 127.890.000 |         |
| 69  | 1912                    | 2             | ITA CONTROL SERUM LEVEL 2                                                                                                                                                                                                | ml          | 84       | 1.365.000          | 114.660.000 |         |
| 70  | 1913                    | 2             | ITA CONTROL SERUM LEVEL 3                                                                                                                                                                                                | ml          | 84       | 1.522.500          | 127.890.000 |         |
| 71  | 2116                    | 2             | Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu                                                                                                                                                   | ml          | 500      | 10.752             | 5.376.000   |         |
| 72  | 2122                    | 2             | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao                                                                                                                          | ml          | 100      | 290.241            | 29.024.100  |         |
| 73  | 2123                    | 2             | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường | ml          | 100      | 322.707            | 32.270.700  |         |
| 74  | 2124                    | 2             | Hóa chất kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp                                                                             | ml          | 100      | 305.235            | 30.523.500  |         |
| 75  | 2126                    | 2             | Hóa chất xét nghiệm định lượng Fibrinogen                                                                                                                                                                                | Test        | 2.000    | 24.822             | 49.644.000  |         |

| STT | STT trong HSMT năm 2020 | Nhóm hóa chất | Tên hóa chất                                               | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|-------------------------|---------------|------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------|-------------|---------|
| 76  | 2190                    | 2             | Chất kiểm chuẩn cho máy huyết học                          | ml          | 210      | 276.402            | 58.044.420  |         |
| 77  | 2191                    | 2             | Dịch rửa máy cuối ngày                                     | Lít         | 150      | 422.856            | 63.428.400  |         |
| 78  | 2192                    | 2             | Dung dịch pha loãng                                        | Test        | 80.000   | 10.080             | 806.400.000 |         |
| 79  | 2194                    | 2             | Hóa chất dùng để đo các thành phần bạch cầu                | Test        | 22.000   | 5.187              | 114.114.000 |         |
| 80  | 2561                    | 2             | Cơ chất phát quang (2)                                     | Test        | 43.200   | 5.460              | 235.872.000 |         |
| 81  | 2636                    | 2             | Chất chuẩn ION nồng độ cao                                 | ml          | 500      | 12.537             | 6.268.500   |         |
| 82  | 2637                    | 2             | Chất chuẩn ION nồng độ thấp                                | ml          | 500      | 13.062             | 6.531.000   |         |
| 83  | 2653                    | 2             | Dung dịch nội kiểm HDL/ LDL Choles                         | ml          | 130      | 160.566            | 20.873.580  |         |
| 84  | 2657                    | 2             | Dung dịch tráng rửa điện cực                               | Test        | 44.000   | 3.360              | 147.840.000 |         |
| 85  | 2658                    | 2             | Hóa chất tẩy rửa kim hút mẫu xét nghiệm                    | ml          | 900      | 7.707              | 6.936.300   |         |
| 86  | 2659                    | 2             | Hoá chất xét nghiệm Cholesterol toàn phần trong máu        | Test        | 26.000   | 1.806              | 46.956.000  |         |
| 87  | 2662                    | 2             | Hoá chất xét nghiệm nồng độ Bilirubine trực tiếp trong máu | Test        | 32.000   | 2.583              | 82.656.000  |         |
| 88  | 2664                    | 2             | Hoá chất xét nghiệm nồng độ CK- MB trong máu               | Test        | 1.380    | 21.336             | 29.443.680  |         |
| 89  | 2665                    | 2             | Hoá chất xét nghiệm nồng độ Creatinine trong máu           | Test        | 40.000   | 1.071              | 42.840.000  |         |
| 90  | 2668                    | 2             | Hoá chất xét nghiệm nồng độ đường huyết Glucose            | Test        | 30.000   | 2.247              | 67.410.000  |         |
| 91  | 2669                    | 2             | Hoá chất xét nghiệm nồng độ HDL - Cholesterol trong máu    | Test        | 26.600   | 18.543             | 493.243.800 |         |

| STT | STT trong HSMT năm 2020 | Nhóm hóa chất | Tên hóa chất                                                        | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|-------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------|-------------|---------|
| 92  | 2671                    | 2             | Hoá chất xét nghiệm nồng độ men ALT trong máu                       | Test        | 39.200   | 2.646              | 103.723.200 |         |
| 93  | 2672                    | 2             | Hoá chất xét nghiệm nồng độ men AST trong máu                       | Test        | 39.200   | 2.646              | 103.723.200 |         |
| 94  | 2677                    | 2             | Hoá chất xét nghiệm nồng độ triglyceride trong máu                  | Test        | 16.000   | 4.116              | 65.856.000  |         |
| 95  | 2649                    | 2             | Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm ADA                                  | mL          | 3        | 398.475            | 1.195.425   |         |
| 96  | 2866                    | 2             | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục mức 1        | ml          | 8        | 1.522.500          | 12.180.000  |         |
| 97  | 2867                    | 2             | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục mức 2        | ml          | 8        | 1.365.000          | 10.920.000  |         |
| 98  | 2868                    | 2             | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục mức 3        | ml          | 8        | 1.522.500          | 12.180.000  |         |
| 99  | 1099                    | 2             | Chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c                                | mL          | 16       | 2.596.125          | 41.538.000  |         |
| 100 | 2648                    | 2             | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm ADA mức 1 và 2                  | mL          | 5        | 455.385            | 2.276.925   |         |
| 101 | 2854                    | 2             | Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c.               | mL          | 6.000    | 5.334              | 32.004.000  |         |
| 102 | 2679                    | 2             | Hóa chất dùng cho xét nghiệm ADENOSINE DEAMINASE (ADA)              | test        | 660      | 43.134             | 28.468.440  |         |
| 103 | 1105                    | 2             | Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c , gồm chất chuẩn đi kèm hóa chất | Test        | 5.136    | 72.219             | 370.916.784 |         |
| 104 | 2728                    | 2             | Hóa chất tẩy rửa kim hút mẫu xét nghiệm                             | mL          | 5.400    | 7.707              | 41.617.800  |         |
| 105 | 2831                    | 2             | Multigen TOBRAMYCIN Calibrators                                     | mL          | 6        | 348.080            | 2.088.480   |         |
| 106 | 2832                    | 2             | Multigen TOBRAMYCIN Reagent kit                                     | test        | 220      | 74.590             | 16.409.800  |         |
| 107 | 2875                    | 2             | C-Reactive Protein                                                  | Test        | 1.940    | 12.600             | 24.444.000  |         |
| 108 | 2881                    | 2             | CRP Standard                                                        | ml          | 19       | 840.000            | 15.960.000  |         |
| 109 | 2965                    | 3             | 10% Neutral Bufered formalin (Formol đậm trung tính 10%)            | Lít         | 800      | 145.200            | 116.160.000 |         |
| 110 | 2980                    | 3             | Acid Clorhydric (Hcl) Chai/ 1 Lít                                   | Lít         | 2        | 319.000            | 638.000     |         |

| STT | STT trong HSMT năm 2020 | Nhóm hóa chất | Tên hóa chất                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền  | Ghi chú |
|-----|-------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------|-------------|---------|
| 111 | 3033                    | 3             | BA                                                                                                                                                                                  | Đĩa         | 500      | 17.850             | 8.925.000   |         |
| 112 | 3042                    | 3             | BHI Broth                                                                                                                                                                           | Tube        | 1.000    | 9.450              | 9.450.000   |         |
| 113 | 3139                    | 3             | Chlorhexidine digluconate 4% (1,1 Hexamethylenebis (5-(4-Chlorophenyl)- biguanide) digluconate 4%)                                                                                  | Chai        | 5.000    | 73.500             | 367.500.000 |         |
| 114 | 3151                    | 3             | ChromoGel Urine Agar 90mm, 10 Đĩa/Hộp                                                                                                                                               | Đĩa         | 1.000    | 23.000             | 23.000.000  |         |
| 115 | 3179                    | 3             | Chương trình ngoại kiểm Protein Đặc Hiệu RIQAS Specific Proteins (hoặc tương đương)                                                                                                 | Hộp         | 5        | 11.088.000         | 55.440.000  |         |
| 116 | 3182                    | 3             | Chương trình ngoại kiểm Ammonia/Ethanol RIQAS Ammonia/Ethanol (hoặc tương đương)                                                                                                    | Hộp         | 11       | 6.050.000          | 66.550.000  |         |
| 117 | 3189                    | 3             | Chương trình ngoại kiểm Huyết Học RIQAS Monthly Haematology (hoặc tương đương)                                                                                                      | Hộp         | 32       | 3.740.000          | 119.680.000 |         |
| 118 | 3190                    | 3             | Chương trình ngoại kiểm Khí Máu RIQAS Blood Gas (hoặc tương đương)                                                                                                                  | Hộp         | 2        | 6.680.000          | 13.360.000  |         |
| 119 | 3193                    | 3             | Chương trình ngoại kiểm Miễn Dịch RIQAS Monthly Immunoassay (hoặc tương đương)                                                                                                      | Hộp         | 9        | 11.290.000         | 101.610.000 |         |
| 120 | 3181                    | 3             | Chương trình ngoại kiểm Niệu RIQAS Urinalysis (hoặc tương đương)                                                                                                                    | Hộp         | 23       | 7.605.000          | 174.915.000 |         |
| 121 | 3194                    | 3             | Chương trình ngoại kiểm Sàng Lọc Trước Sinh (RIQAS Maternal Screening)                                                                                                              | Hộp         | 2        | 8.540.000          | 17.080.000  |         |
| 122 | 3195                    | 3             | Chương trình ngoại kiểm Sinh Hóa (RIQAS Monthly General Clinical Chemistry)                                                                                                         | Hộp         | 23       | 7.280.000          | 167.440.000 |         |
| 123 | 3207                    | 3             | Clo Test                                                                                                                                                                            | Test        | 12.000   | 10.000             | 120.000.000 |         |
| 124 | 3220                    | 3             | Cồn tuyệt đối                                                                                                                                                                       | Lít         | 1.830    | 37.400             | 68.442.000  |         |
| 125 | 3255                    | 3             | Dịch rửa màng lọc máy chạy thận nhân tạo. Thành phần bao gồm Peracetic acid: 4.5%, Hydrogen peroxide: 19.0%, Acetic acid: 15.0%                                                     | LÍT         | 200      | 320.000            | 64.000.000  |         |
| 126 | 3300                    | 3             | Dung dịch khử khuẩn dụng cụ mức độ cao ORTHO-PHTHALALDEHYDE 0,55%, pH 7.2 - 7.8, không gây ăn mòn, có bảng vật liệu tương thích, có que thử, dùng được 75 ngày sau khi mở nắp bình. | Lít         | 4.350    | 197.946            | 861.065.100 |         |
| 127 | 3309                    | 3             | Dung dịch khử khuẩn, tiệt trùng dụng cụ y tế chứa 20% kl/kl Cocopropylene Diamine hoặc tương đương                                                                                  | Lít         | 100      | 410.550            | 41.055.000  |         |

| STT                                      | STT trong HSMT năm 2020 | Nhóm hóa chất | Tên hóa chất                                                                                          | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch (VNĐ) | Thành tiền            | Ghi chú |
|------------------------------------------|-------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------|-----------------------|---------|
| 128                                      | 3327                    | 3             | Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh chứa Ethanol 50%, Iso Propanol 28%, Chlorhexidine digluconate: 0.5% | Chai        | 2.000    | 58.500             | 117.000.000           |         |
| 129                                      | 3428                    | 3             | Gel bôi trơn                                                                                          | Tube        | 4.110    | 46.200             | 189.882.000           |         |
| 130                                      | 3466                    | 3             | Hóa chất làm sạch dụng cụ Instruzym hoặc tương đương                                                  | Chai        | 2.040    | 320.000            | 652.800.000           |         |
| 131                                      | 3556                    | 3             | MC                                                                                                    | đĩa         | 2.000    | 13.881             | 27.762.000            |         |
| 132                                      | 3573                    | 3             | Môi Trường Chuyên Chở Mẫu Mù, Dịch Stuart-Amies                                                       | Tube        | 1.500    | 9.450              | 14.175.000            |         |
| 133                                      | 3627                    | 3             | Nội kiểm bộ mỡ Level 1                                                                                | ml          | 45       | 161.000            | 7.245.000             |         |
| 134                                      | 3628                    | 3             | Nội kiểm bộ mỡ Level 2                                                                                | ml          | 75       | 161.000            | 12.075.000            |         |
| 135                                      | 3629                    | 3             | Nội kiểm bộ mỡ Level 3                                                                                | ml          | 45       | 161.000            | 7.245.000             |         |
| 136                                      | 3630                    | 3             | Nội kiểm khí máu level 1                                                                              | ml          | 108      | 93.888             | 10.139.904            |         |
| 137                                      | 3631                    | 3             | Nội kiểm khí máu level 2                                                                              | ml          | 108      | 93.888             | 10.139.904            |         |
| 138                                      | 3632                    | 3             | Nội kiểm khí máu level 3                                                                              | ml          | 108      | 93.888             | 10.139.904            |         |
| 139                                      | 3640                    | 3             | Nội kiểm nước tiểu Level 1                                                                            | ml          | 288      | 31.000             | 8.928.000             |         |
| 140                                      | 3641                    | 3             | Nội kiểm nước tiểu Level 2                                                                            | ml          | 288      | 31.000             | 8.928.000             |         |
| 141                                      | 3642                    | 3             | Nội kiểm tiền sản Level 1                                                                             | ml          | 39       | 613.000            | 23.907.000            |         |
| 142                                      | 3643                    | 3             | Nội kiểm tiền sản Level 2                                                                             | ml          | 24       | 613.000            | 14.712.000            |         |
| 143                                      | 3644                    | 3             | Nội kiểm tiền sản Level 3                                                                             | ml          | 24       | 613.000            | 14.712.000            |         |
| 144                                      | 3786                    | 3             | Sodium Dichloroisocyanurate 2,5g                                                                      | Viên        | 58.000   | 4.922              | 285.476.000           |         |
| 145                                      | 3787                    | 3             | Sodium Dichloroisocyanurate 2,5g                                                                      | Viên        | 22.500   | 4.100              | 92.250.000            |         |
| 146                                      | 3825                    | 3             | Test nhanh HAV (IgM)                                                                                  | Test        | 3.000    | 31.500             | 94.500.000            |         |
| 147                                      | 3827                    | 3             | Test nhanh HEV (IgM)                                                                                  | Test        | 4.000    | 31.500             | 126.000.000           |         |
| 148                                      | 3838                    | 3             | Test phát hiện kháng nguyên Dengue NS1 (Sốt xuất huyết) cassette                                      | Test        | 18.000   | 48.000             | 864.000.000           |         |
| 149                                      | 3866                    | 3             | Thạch Sabouraud SAB                                                                                   | Đĩa         | 1.000    | 17.850             | 17.850.000            |         |
| 150                                      | 3867                    | 3             | Than hoạt tính                                                                                        | Kg          | 55       | 128.000            | 7.040.000             |         |
| 151                                      | 3894                    | 3             | Tinh dầu Sả                                                                                           | Lít         | 230      | 70.400             | 16.192.000            |         |
| 152                                      | 3902                    | 3             | Triclosan 0.8% + alpha- terpineol (BP) 0.5% + vitamin                                                 | Chai        | 8.000    | 50.001             | 400.008.000           |         |
| 153                                      | 3918                    | 3             | Vaselin                                                                                               | Kg          | 20       | 313.000            | 6.260.000             |         |
| 154                                      | 3940                    | 3             | Xét nghiệm dịch não tủy Control 2                                                                     | ml          | 60       | 142.000            | 8.520.000             |         |
| 155                                      | 3941                    | 3             | Xét nghiệm dịch não tủy Control 3                                                                     | ml          | 60       | 142.000            | 8.520.000             |         |
| 156                                      | 3949                    | 3             | Ziehl-Neelsen Staining kit 3x250ml/Bộ (Lọ nhỏ giọt)                                                   | ml          | 10.000   | 720                | 7.200.000             |         |
| <b>Tổng cộng: 156 mặt hàng, trị giá:</b> |                         |               |                                                                                                       |             |          |                    | <b>11.654.123.684</b> |         |